

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con được gọi chung là "Tập đoàn") đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4100258987	12/02/2014
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4100258987	05/03/2014
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4100258987	21/08/2014

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Điện thoại : (84-56) 3947066 - 3947098 - 3947088

Fax : (84-56) 3947029

Email : pisico@dng.vnrf.vn

Website : www.pisico.com.vn

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014 của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 38).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	26/01/2014	
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	26/01/2014	
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	26/01/2014	
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	26/01/2014	
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	26/01/2014	
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	26/01/2014	
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên	26/01/2014	
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	26/01/2014	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	26/01/2014	
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	27/01/2014	
Ông Phan Hữu Bạ	Phó Tổng Giám đốc	17/03/2014	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	20/02/2014	
Ông Thái Minh Trung	Kế toán trưởng	20/02/2014	

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27/01/2014 kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tân Bình

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 09 tháng 3 năm 2014



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Trụ sở chính : 39/3L Phạm Văn Chiêu, P.8, Quận Gò Vấp, Tp. HCM
Văn Phòng Giao Dịch : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điện Trung, P. Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa
Chi nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

FAC AUDITING CO., LTD

Tel : (08) 3 948 3100 Fax : (08) 3 948 3102
Tel : (0-58) 3 895 777 Fax : (0-58) 3 893 377
Tel : (0-64) 2 210 287 Fax : (0-64) 6 253 070

Số: 009/2015/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2015, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định ("Bidina"), một công ty liên kết của Tập đoàn, sở hữu 100% vốn điều lệ của một công ty con được thành lập và hoạt động tại nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Việc ghi nhận khoản đầu tư của Tập đoàn vào Bidina trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp vốn chủ sở hữu được căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Bidina chưa được kiểm toán. Cuộc kiểm toán của chúng tôi giới hạn trong phạm vi báo cáo tài chính hợp nhất của Bidina được Tập đoàn cung cấp nên chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên kết này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (xem thuyết minh IV.16). Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 121.013.426.463 VND, bao gồm: giá gốc là 95.011.633.155 VND, thặng dư vốn cổ phần là 450.000.000 VND và chênh lệch tỷ giá hối đoái là 25.551.793.308 VND (xem thuyết minh số IV.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thịnh - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-1

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.875.654.104	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	51.976.079.675	-
1. Tiền	111		8.206.079.675	-
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.770.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	IV. 2	1.100.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.107.755.678	-
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 3	34.014.881.177	-
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 4	1.823.538.550	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 5	8.148.126.954	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 6	(3.878.791.003)	-
IV. Hàng tồn kho	140	IV. 7	41.275.878.567	-
1. Hàng tồn kho	141		41.275.878.567	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.415.940.184	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		86.602.738	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	IV. 8	5.340.271.375	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 9	902.127.279	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 10	86.938.792	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284.028.146.046	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.193.470.373	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	IV. 11	4.193.470.373	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.343.989.149	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 12	39.032.698.860	-
<i>Nguyên giá</i>	222		91.025.242.154	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(51.992.543.294)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 13	19.680.163.280	-
<i>Nguyên giá</i>	228		20.225.084.480	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(544.921.200)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 14	631.127.009	-
III. Bất động sản đầu tư	240	IV. 15	49.672.946.615	-
<i>Nguyên giá</i>	241		83.649.538.445	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(33.976.591.830)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		168.604.836.164	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV. 16	156.919.716.168	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 17	11.685.119.996	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.212.903.745	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 18	2.212.903.745	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		424.903.800.150	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.741.098.597	-
I. Nợ ngắn hạn	310		66.167.061.296	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 19	29.685.332.095	-
2. Phải trả người bán	312	IV. 20	13.722.808.765	-
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 21	3.494.637.968	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 22	1.264.943.199	-
5. Phải trả người lao động	315		12.290.685.810	-
6. Chi phí phải trả	316	IV. 23	884.209.833	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 24	4.546.005.265	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 25	278.438.361	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.574.037.301	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	26	18.574.037.301	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		334.058.831.275	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		334.058.831.275	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 27	275.000.000.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 27	522.569.600	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 27	4.928.380.712	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	IV. 27	25.551.793.308	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 27	541.143.952	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 27	659.695.395	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 27	26.855.248.308	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	IV. 28	6.103.870.278	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		424.903.800.150	-

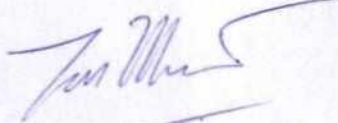
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.623.669.639	-
5. Ngoại tệ các loại:			
5.1 Dollar Mỹ (USD)		196.616,36	-
5.2 EURO (EUR)		299,29	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 09 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	303.289.402.667		-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	303.289.402.667		-
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	256.741.155.802		-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.548.246.865		-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	4.857.722.540		-
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	670.380.892		-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		307.391.966		-
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	9.833.139.869		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	19.089.017.867		-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.813.430.777		-
11. Thu nhập khác	31	V. 7	45.841.155		-
12. Chi phí khác	32	V. 8	393.751.971		-
13. Lợi nhuận khác	40		(347.910.816)		-
14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	V. 9	9.733.921.530		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.199.441.491		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 10	4.705.399.143		-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.494.042.348		-
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	V. 11	583.717.373		-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		25.910.324.975		-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 12	942		-

ngày 09 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Thái Minh Trung

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.199.441.491	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI. 1	11.013.592.610	-
- Các khoản dự phòng	03	VI. 2	1.370.410.050	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI. 3	24.624.069	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI. 4	(13.903.462.028)	-
- Chi phí lãi vay	06		307.391.966	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.011.998.158	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.687.986.828)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.017.333	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.578.677.683	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.070.005.952	-
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI. 5	(301.574.368)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.686.374.955)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI. 6	34.451.479	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	VI. 7	(64.133.252.512)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.041.038.058)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.404.663.515)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 7	10.818.173	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	VI. 8	(8.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	VI. 9	18.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VI. 10	(4.220.966.666)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI. 11	10.810.025.195	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.095.213.187	-

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 19	67.471.761.539	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 19	(53.153.421.085)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.318.340.454	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.627.484.417)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Tiền nhận bàn giao khi chuyển sang Công ty cổ phần			64.598.006.847	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI. 3	5.557.245	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	IV. 1	51.976.079.675	-

Quy Nhơn, ngày 09 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Ngọc Minh

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Thái Minh Trung

Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình

Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty" / "Công ty mẹ") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014 và sau đó đăng ký thay đổi như sau:

<u>Thay đổi đăng ký kinh doanh</u>	<u>Số giấy chứng nhận</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 4	4100258987	12/02/2014
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 5	4100258987	05/03/2014
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 6	4100258987	21/08/2014

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 6 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp...

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Công ty con

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đầu tư kinh doanh cụm công nghiệp, kinh doanh bất động sản.	15.000.000.000	70,83
Công ty TNHH Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00

3. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	26/01/2014	
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	26/01/2014	
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	26/01/2014	
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	26/01/2014	
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	26/01/2014	

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (Tổng Công ty và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty và các công ty con là chứng từ ghi sổ.

3. Năm tài chính

Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các năm tài chính tiếp theo của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 27/01/2014 và kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc và thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04-10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản của Tập đoàn là các công trình hạ tầng khu công nghiệp. Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn chi phí đi vay được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính là 10 năm.

13. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

14. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - thặng dư vốn - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu tại các công ty con và công ty liên kết, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu và được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng được ký kết.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và các nguồn khác của Chủ sở hữu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và ứng vốn, cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	212.854.555	-
Tiền gửi ngân hàng	7.993.225.120	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng)	43.770.000.000	-
Cộng	<u>51.976.079.675</u>	<u>-</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.100.000.000	-
Cộng	<u>1.100.000.000</u>	<u>-</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các khách hàng nước ngoài	18.254.229.248	-
Phải thu các khách hàng trong nước	15.760.651.929	-
Cộng	34.014.881.177	-

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ kinh doanh	1.596.538.550	-
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	227.000.000	-
Cộng	1.823.538.550	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (ứng vốn)	2.000.000.000	-
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	1.972.480.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.353.992.000	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	229.778.257	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	428.362.460	-
Các khoản khác	163.514.237	-
Cộng	8.148.126.954	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng các khoản nợ phải thu của các khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	3.595.707.362	-
Dự phòng các khoản nợ phải thu của các khách hàng khác	283.083.641	-
Cộng	3.878.791.003	-

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	17.421.977.890	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.478.162.793	-
Thành phẩm tồn kho	2.567.721.495	-
Hàng hóa tồn kho	808.016.389	-
Cộng	41.275.878.567	-

8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ và hoàn lại tại Bình Định	5.275.466.475	-
Thuế GTGT được khấu trừ tại Thành phố Hồ Chí Minh	64.804.900	-
Cộng	5.340.271.375	-

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại Công ty mẹ	902.127.279	-
Cộng	902.127.279	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tam ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	86.938.792	-
Cộng	86.938.792	-

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lại của nhà nước tiền hỗ trợ bồi thường về đất Cụm công nghiệp Cát Nhơn	3.879.460.660	-
Phải thu lại của nhà nước tiền tạm ứng bồi thường thu hồi đất khu cải tạo Cụm công nghiệp Cát Nhơn	42.820.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng của tỉnh Bình Định	57.295.412	-
Tiền thuê đất phải thu của các khách hàng tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình	213.894.301	-
Cộng	4.193.470.373	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	46.938.429.766	29.504.730.236	11.116.905.641	814.809.569	893.446.341	89.268.321.553
Đầu tư hoàn thành	-	1.886.133.969	-	38.318.182	-	1.924.452.151
Thanh lý	-	(167.531.550)	-	-	-	(167.531.550)
Số cuối năm	46.938.429.766	31.223.332.655	11.116.905.641	853.127.751	893.446.341	91.025.242.154
Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.098.682	8.669.119.271	1.228.068.977	84.793.818	-	10.013.080.748
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	18.252.521.325	20.512.898.770	7.174.114.068	291.447.556	238.266.531	46.469.248.250
Trích khấu hao	2.384.949.406	2.256.661.764	829.128.008	97.576.546	107.968.383	5.676.284.107
Thanh lý	-	(152.989.063)	-	-	-	(152.989.063)
Số cuối năm	20.637.470.731	22.616.571.471	8.003.242.076	389.024.102	346.234.914	51.992.543.294
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.300.959.035	8.606.761.184	3.113.663.565	464.103.649	547.211.427	39.032.698.860

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Số cuối năm	6.617.820.480	13.607.264.000	20.225.084.480
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	-	258.571.601	258.571.601
Trích khấu hao	-	286.349.599	286.349.599
Số cuối năm	-	544.921.200	544.921.200
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	6.617.820.480	13.062.342.800	19.680.163.280

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở văn phòng Văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định). Thời hạn sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	-
Cộng	631.127.009	-

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	36.987.019.963	29.192.741.975	16.215.404.670	82.395.166.608
Đầu tư hoàn thành	1.254.371.837	-	-	1.254.371.837
Số cuối năm	38.241.391.800	29.192.741.975	16.215.404.670	83.649.538.445
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	-	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	19.133.727.127	7.836.238.997	1.955.666.802	28.925.632.926
Trích khấu hao	2.419.804.868	1.801.280.807	829.873.229	5.050.958.904
Số cuối năm	21.553.531.995	9.637.519.804	2.785.540.031	33.976.591.830
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	16.687.859.805	19.555.222.171	13.429.864.639	49.672.946.615

Mẫu B09-DN/HN

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có điều kiện để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, với hiểu biết của mình về thị trường bất động sản, Ban Tổng Giám đốc tin rằng, tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư của Tập đoàn không thấp hơn giá trị ghi sổ.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Nguyên liệu giấy QN	Pisico Đồng An	Nội thất Pisico	Pisico Hà Thanh	Bidina	Cộng
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
Nhận bán giao khi chuyển sang công ty cổ phần	10.817.834.812	5.832.103.029	10.707.791.052	5.424.405.683	106.642.391.825	139.424.526.401
Đầu tư trong năm	1.350.000.000	-	-	-	15.000.000.000	16.350.000.000
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	2.408.888.447	1.411.637.829	4.772.725.726	1.140.669.528	-	9.733.921.530
Cổ tức / lợi nhuận nhận được trong năm	(2.632.500.000)	(825.792.000)	(3.301.100.000)	(420.000.000)	-	(7.179.392.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(628.965.362)	(628.965.362)
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế tại công ty liên kết	(335.121.750)	-	(341.252.651)	(104.000.000)	-	(780.374.401)
Số cuối năm	11.609.101.509	6.417.948.858	11.838.164.127	6.041.075.211	121.013.426.463	156.919.716.168

Thông tin chính về các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn ("Nguyên liệu giấy QN")	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An ("Pisico Đồng An")	Lô C, KCN Đồng An, Huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương	Chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico ("Nội thất Pisico")	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chế biến, kinh doanh sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh ("Pisico - Hà Thanh")	Cụm công nghiệp Canh Vinh, huyện Vân Canh, Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	15.000.000.000	40,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định ("Bidina") (*)	Số 99 Tây Sơn, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Trồng cây cao su	150.000.000.000	50,00

(*) Hoạt động Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định là triển khai thực hiện dự án đầu tư trồng cây cao su tại Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào thông qua công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina ("Lào Bidina"). Lào Bidina hoạt động theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. Thời gian hoạt động của Lào Bidina là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. Trụ sở hoạt động của Lào Bidina đặt tại Bản Vattloung, Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào. Vốn điều lệ của Lào Bidina là 7.500.000 USD và Bidina sở hữu 100% vốn điều lệ của Lào Bidina. Vườn cây cao su của Lào Bidina đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chuẩn bị đưa vào khai thác.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị
Cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	280.660	2.888.169.130	-	-
Cổ phần của Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	-	-
Cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Quy Nhơn	50.000	5.000.000.000	-	-
Cổ phần của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	2.000	20.000.000	-	-
Cộng		11.685.119.996		-

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	737.428.405	-
Chi phí sửa chữa	1.337.720.943	-
Chi phí khác	137.754.397	-
Cộng	2.212.903.745	-

19. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Nhận bàn giao khi chuyển sang Công ty CP	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 26/01/2014
VCB Quy Nhơn (a)	2.000.000.000	40.529.861.539	12.950.021.085	105.491.641	29.685.332.095
Vay Việt Nam Đồng	2.000.000.000	14.445.287.365	11.799.821.085	-	4.645.466.280
Vay Đô - la Mỹ	-	26.084.574.174	1.150.200.000	105.491.641	25.039.865.815
BIDV Bình Định (b)	13.261.500.000	19.941.900.000	33.203.400.000	-	-
Vay Đô - la Mỹ	13.261.500.000	19.941.900.000	33.203.400.000	-	-
VIB Quy Nhơn (c)	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
MHB Bình Định (d)	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	15.261.500.000	67.471.761.539	53.153.421.085	105.491.641	29.685.332.095

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Khoản vay của Ngân hàng TTMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (VCB Quy Nhơn) với hạn mức 9 tỷ đồng và 1.500.000 USD để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (BIDV Bình Định) với hạn mức tương đương 60 tỷ để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn (VIB Quy Nhơn), với hạn mức vay là 5.000.000.000 VND nhằm bảo đảm thanh toán tạm thời; lãi suất 6,5%/năm; thời hạn vay 1 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 040/2014/VIB-DN số tiền 5.400.000.000 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long - Chi nhánh Bình Định (MHB Bình Định), với hạn mức vay 2.000.000.000 VND nhằm bảo đảm thanh toán tạm thời, lãi suất 6%/năm; thời hạn vay 1 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 08/2014/HĐTG-THCQN và 05/2014/HĐTG-THCQN với số tiền 2.000.000.000 VND

20. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn	13.722.808.765	-
Cộng	13.722.808.765	-

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng nước ngoài trả trước tiền mua sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn	3.494.637.968	-
Khách hàng trong nước trả trước tiền mua sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn	-	-
Cộng	3.494.637.968	-

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	403.906.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.797.628	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.238.726	-
Cộng	1.264.943.199	-

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Tập đoàn như sau:

- Gỗ tròn rừng trồng và cây con giống	Không chịu thuế
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, vật tư nông nghiệp, nước	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.20 và thuyết minh V.10.

Các loại thuế và khoản phải nộp khác

Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định thuế phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Tập đoàn theo quyết toán thuế của công ty mẹ và các công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	18.384.265	-
Phí hoa hồng môi giới	431.619.289	-
Các khoản chi phí khác	434.206.279	-
Cộng	884.209.833	-

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền bảo hành các hạng mục xây dựng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn	96.905.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm xuất khẩu Bình Định	750.000.000	-
Trợ cấp bảo hiểm xã hội của nhân viên	380.224.530	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	268.733.610	-
Kinh phí công đoàn	467.704.316	-
Công đoàn của Tổng Công ty	1.154.794.635	-
Các khoản khác	1.427.643.174	-
Cộng	4.546.005.265	-

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	-	-
Nhận bàn giao khi chuyển sang công ty cổ phần	6.666.646.383	-
Trích từ lợi nhuận sau thuế	30.000.000	-
Thu khác	11.060.000	-
Chi khen thưởng, phúc lợi	(6.429.268.022)	-
Số dư cuối năm	278.438.361	-

26. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Canh Vinh và Cát Nhơn chưa thực hiện.	3.998.169.070	-
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình chưa thực hiện.	14.539.868.231	-
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê tài sản cố định	36.000.000	-
Cộng	18.574.037.301	-

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	1.000 VND	1.000 VND	1.000 VND	1.000 VND	1.000 VND	1.000 VND	1.000 VND
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
Nhận bàn giao từ công ty nhà nước	275.000.000	522.570	4.928.381	26.180.759	541.144	659.695	7.946.547
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	25.910.325
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác	-	-	-	-	-	-	(5.100.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.249)
Khoản tăng / (giảm) lợi nhuận sau thuế tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(780.374)
Nộp cho Quỹ đầu tư Phát triển tính khi chuyển sang công ty cổ phần	-	-	-	-	-	-	(1.100.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(628.965)	-	-	-
Số cuối năm	275.000.000	522.570	4.928.381	25.551.793	541.144	659.695	26.855.248

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	86,83	-	-
Các cổ đông khác	36.230.000.000	13,17	-	-
Cộng	275.000.000.000	100,00	-	-

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

	Công ty TNHH Truyền hình Cấp Quy Nhơn	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Nhận bản giao khi chuyển sang công ty cổ phần	-	5.528.903.905	5.528.903.905
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số 2014	-	583.717.373	583.717.373
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của cổ đông thiểu số	-	(8.751.000)	(8.751.000)
Số cuối năm	-	6.103.870.278	6.103.870.278

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	260.618.412.777	-
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	14.446.151.034	-
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	28.224.838.856	-
Cộng	303.289.402.667	-

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	238.103.282.409	-
Giá vốn hoạt động cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	7.367.865.853	-
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	11.270.007.540	-
Cộng	256.741.155.802	-

Mẫu B09-DN/HN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.000.000	-
Lãi tiền gửi, cho vay	4.170.264.812	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	684.457.728	-
Cộng	4.857.722.540	-

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	307.391.966	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	362.988.926	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Cộng	670.380.892	-

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.113.482.115	-
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	5.114.445.554	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.577.001.046	-
Chi phí khác	2.028.211.154	-
Cộng	9.833.139.869	-

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.556.370.680	-
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.506.240.335	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.222.066.856	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.787.662.537	-
Chi phí khác	5.016.677.459	-
Cộng	19.089.017.867	-

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	10.818.173	-
Các khoản thu nhập khác	35.022.982	-
Cộng	45.841.155	-

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	14.542.487	-
Các khoản chi phí khác	379.209.484	-
Cộng	393.751.971	-

9. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Năm nay	Năm trước
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	4.772.725.726	-
Cty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	2.408.888.447	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	1.411.637.829	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	1.140.669.528	-
Cộng	9.733.921.530	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	31.199.441.491	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	408.692.743	-
Các khoản chi phí không được trừ	408.692.743	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.847.406.419)	-
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	(9.736.921.530)	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hoá đổi	(110.484.889)	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.760.727.815	-
Trong đó:		
Tổng thu nhập chịu thuế suất 22%	18.948.190.383	-
Tổng thu nhập chịu thuế suất 20%	2.812.537.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất	4.731.109.372	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(25.710.229)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.705.399.143	-

11. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	583.717.373	-
Cộng	583.717.373	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	25.910.324.975	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.910.324.975	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.500.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	942	-

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.206.909.106	-
Chi phí nhân công	39.307.607.474	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.013.592.611	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.891.612.996	-
Chi phí khác bằng tiền	17.097.696.461	-
Cộng	184.517.418.648	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Khấu hao tài sản cố định

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình (thuyết minh IV.12)	5.676.284.107	-
Khấu hao tài sản cố định vô hình (thuyết minh IV.13)	286.349.599	-
Khấu hao bất động sản đầu tư (thuyết minh IV.15)	5.050.958.904	-
Cộng	11.013.592.610	-

2. Các khoản dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.370.410.050	-
Cộng	1.370.410.050	-

3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

	Năm nay	Năm trước
Lãi do đánh giá lại số dư vốn bằng tiền	(5.557.245)	-
Lãi do đánh giá lại số dư nợ phải thu	(104.927.644)	-
Lỗ do đánh giá lại số dư nợ vay	105.491.641	-
Lỗ do đánh giá lại số dư nợ phải trả thương mại	29.617.317	-
Cộng	24.624.069	-

4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	3.724.314	-
Lãi tiền gửi, cho vay	(4.170.264.812)	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(3.000.000)	-
Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(9.733.921.530)	-
Cộng	(13.903.462.028)	-

5. Tiền lãi vay đã trả

	Năm nay	Năm trước
Nợ lãi vay đầu năm	(12.566.667)	-
Lãi vay phát sinh trong năm	(307.391.966)	-
Nợ lãi vay cuối năm	18.384.265	-
Cộng	(301.574.368)	-

6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi	11.060.000	-
Thu lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua cổ phần	23.391.479	-
Cộng	34.451.479	-

7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.429.268.022)	-
Chia lợi nhuận cho đối tác	(5.100.000.000)	-
Chi nộp tiền vốn Nhà nước còn lại vào Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định khi chuyển sang công ty cổ phần	(52.603.984.490)	-
Cộng	(64.133.252.512)	-

8. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

	Năm nay	Năm trước
Ứng vốn cho Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	(5.000.000.000)	-
Ứng vốn cho Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	(2.000.000.000)	-
Chi gửi tiền tiết kiệm trên 3 tháng	(1.100.000.000)	-
Cộng	(8.100.000.000)	-

9. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền ứng vốn của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	-	-
Cộng	18.000.000.000	-

10. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (*)	(2.870.966.666)	-
Góp vốn điều lệ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	(1.350.000.000)	-
Cộng	(4.220.966.666)	-

(*) Trong năm Tổng Công ty góp vốn vào Công ty này tổng số tiền 15.000.000.000 đồng, trong đó: góp bằng tiền là 2.870.966.666 đồng, chuyển các khoản nợ về ứng vốn và lãi ứng vốn thành vốn góp số tiền 12.129.033.334 đồng.

11. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	3.784.818.595	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.025.206.600	-
Cộng	10.810.025.195	-

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực chính dưới sự quản lý của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- * Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm;
- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết và các doanh nghiệp khác có hoạt động kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng cụm công nghiệp	Truyền hình cáp	Đầu tư tài chính	Phần theo dõi và quản lý chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.618.412.777	14.446.151.034	28.224.838.856	-	-	303.289.402.667
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	684.457.728	509.869.051	901.777.819	9.736.921.530	2.758.617.942	14.591.644.070
Thu nhập khác	22.728.194	10.825.297	12.287.664	-	-	45.841.155
Tổng doanh thu và thu nhập khác	261.325.598.699	14.966.845.382	29.138.904.339	9.736.921.530	2.758.617.942	317.926.887.892
Chi phí phân bổ trực tiếp của bộ phận	258.667.202.066	11.349.245.223	16.422.523.810	-	-	286.438.971.099
Chi phí được theo dõi chung của các bộ phận	-	-	-	-	288.475.302	288.475.302
Tổng chi phí	258.667.202.066	11.349.245.223	16.422.523.810	-	288.475.302	286.727.446.401
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.658.396.633	3.617.600.159	12.716.380.529	9.736.921.530	2.470.142.640	31.199.441.491
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	4.750.734.338	5.231.723.382	1.031.134.890	-	-	11.013.592.610
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	720.935.000	191.504.114	1.165.224.401	-	-	2.077.663.515
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	123.345.330.822	77.308.135.656	17.403.793.487	168.604.836.164	-	386.662.096.129
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	38.241.704.021	38.241.704.021
Tổng tài sản	123.345.330.822	77.308.135.656	17.403.793.487	168.604.836.164	38.241.704.021	424.903.800.150
Nợ phải trả phân bổ trực tiếp của bộ phận	59.439.934.159	19.201.091.920	2.040.072.050	-	-	80.681.098.129
Nợ phải trả được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	4.060.000.468	4.060.000.468
Tổng nợ phải trả	59.439.934.159	19.201.091.920	2.040.072.050	-	4.060.000.468	84.741.098.597

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn sở hữu 86,83% vốn chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Cổ đông sở hữu 10% vốn chủ sở hữu của công ty mẹ, bà Đồng Thị Ánh đại diện là thành viên Hội đồng quản trị
Các công ty liên kết	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định		
Góp vốn cổ phần bằng tiền và nợ phải thu	15.000.000.000	-
Ứng vốn	2.000.000.000	-
Lãi ứng vốn	311.666.667	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn		
Lợi nhuận được chia	2.632.500.000	-
Lợi nhuận đã nhận	3.375.000.000	-
Góp vốn điều lệ	1.350.000.000	-
Mua hàng	11.669.645.901	-
Trả tiền mua hàng	11.669.645.901	-
Ứng vốn	5.000.000.000	-
Thu hồi tiền ứng vốn	18.000.000.000	-
Thu lãi ứng vốn	311.833.335	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico		
Bán hàng	842.918.180	-
Thu tiền bán hàng	842.918.180	-
Cổ tức được nhận	3.301.100.000	-
Cổ tức đã nhận	3.001.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An		
Bán hàng	9.540.417.018	-
Thu tiền bán hàng	9.540.417.018	-
Cổ tức được nhận	825.792.000	-
Cổ tức đã nhận	220.211.200	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh		
Bán hàng	39.510.800	-
Thu tiền bán hàng	39.510.800	-
Phải thu tiền cho thuê hạ tầng và dịch vụ đi kèm năm 2014	796.813.079	-
Thu tiền cho thuê hạ tầng và dịch vụ đi kèm năm 2013 và 2014	1.046.909.274	-
Cổ tức được nhận	420.000.000	-
Cổ tức đã nhận	420.000.000	-

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, tiền thù lao và tiền thưởng theo quy chế -

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công nợ phải thu khác (thuyết minh IV.5)		
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (ứng vốn)	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (lợi nhuận được chia)	427.500.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico (cổ tức)	2.100.700.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (cổ tức)	825.792.000	-
Cộng	5.353.992.000	

3. Cam kết dài hạn đang thực hiện

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có ký các hợp đồng cho các khách hàng thuê dài hạn cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Cụm Công nghiệp Canh Vinh với tổng giá trị các hợp đồng thuê khoảng 228.000.000.000 đồng.

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản ứng vốn (cho vay), các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản ứng vốn, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Tập đoàn) và các khoản vay của Tập đoàn có gốc ngoại tệ.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại hối bằng cách xem xét tỷ giá ngoại hối cho từng thời điểm và tình hình biến động tỷ giá trên thị trường hiện tại và dự kiến khi Tập đoàn mua bán hàng hóa, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận tài chính của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay, ứng vốn

Tập đoàn có cho các bên liên quan ứng vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản ứng vốn này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09-DN/HN

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Từ dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay và nợ	29.685.332.095	-	29.685.332.095
Phải trả người bán	13.722.808.765	-	13.722.808.765
Chi phí phải trả	884.209.833	-	884.209.833
Các khoản phải trả khác	4.546.005.265	-	4.546.005.265
Cộng	48.838.355.958	-	48.838.355.958

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Tập đoàn ở mức kiểm soát được. Tập đoàn có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)				Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	44.870.000	-	-	-	44.870.000	-
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	8.206.080	-	-	-	8.206.080	-
Phải thu khách hàng	34.014.881	(3.878.791)	-	-	30.136.090	-
Phải thu khác	6.148.127	-	-	-	6.148.127	-
Cho vay (ứng vốn)	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.685.120	-	-	-	11.685.120	-
Cộng	106.924.208	(3.878.791)	-	-	103.045.417	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay và nợ	29.685.332.095	-	29.685.332.095	-
Phải trả người bán	13.722.808.765	-	13.722.808.765	-
Chi phí phải trả	884.209.833	-	884.209.833	-
Các khoản phải trả khác	4.546.005.265	-	4.546.005.265	-
Cộng	48.838.355.958	-	48.838.355.958	-

Mẫu B09-DN/HN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay / ứng vốn có lãi suất, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính. Trên cơ sở xem xét rủi ro về tình hình tài chính và kết quả hoạt kinh doanh của đơn vị phát hành chứng khoán và nhận vốn đầu tư, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản đầu tư này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

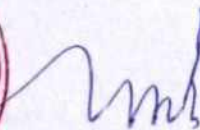
Bình Định, ngày 09 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Thái Minh Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc